

※ 번역문은 민원 신청을 위한 참고용이며, 기존의 한글 서식에 한글로 작성하여 제출해야 함을 유의해주시기 바랍니다.
※ Lưu ý bản dịch chỉ mang tính chất tham khảo khi đăng ký các vụ việc dân sự; đơn phải được điền bằng tiếng Hàn theo mẫu tiếng Hàn hiện có.

■ 농어업경영체 육성 및 지원에 관한 법률 시행규칙 [별지 제3호서식] <개정 2024. 3. 18.>
■ Thông tư hướng dẫn Luật Phát triển và hỗ trợ các doanh nghiệp kinh doanh nông ngư nghiệp [Mẫu đính kèm số 3]
<Sửa đổi 2024. 3. 18.>

어업경영체 등록신청서(어업인용) ĐƠN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP KINH DOANH NGƯ NGHIỆP (DÀNH CHO NGƯỜI LÀM NGƯ NGHIỆP)

※ 제5쪽의 작성방법을 읽고 작성하시기 바라며, []에는 해당되는 곳에 √ 표시를 합니다. (5쪽 중 제1쪽)
※ Vui lòng đọc cách điền đơn ở trang 5 trước khi điền và đánh dấu √ vào [] tương ứng. (Trang 1 trên 5)

접수번호 Số tiếp nhận	접수일 Ngày tiếp nhận	처리기간 Thời gian xử lý	30일 30 ngày
----------------------	-----------------------	-------------------------	----------------

신청인 Người đăng ký	성명 Họ tên
	주민등록지(신고거소지) 주소 Địa chỉ nơi đăng ký cư trú (nơi đăng ký cư trú)

1. 일반현황

1. Thông tin chung

성명 Họ tên	사업장명 Tên địa điểm kinh doanh	주민등록번호(외국인등록번호) Số chứng minh thư Hàn(Số đăng ký người nước ngoài)
②주소 ②Địa chỉ	주민등록지(신고거소지) Nơi đăng ký cư trú (nơi đăng ký cư trú)	어촌계 이름: Tên làng chài:
①경영주인 어업인 ①Người làm ngư nghiệp là chủ doanh nghiệp	실제 거주지 Nơi cư trú thực tế	
전화번호 Số điện thoại	휴대전화번호: Số di động	
팩스 Fax	전자우편: Email:	
③어업인 해당 여부 ③Có áp dụng cho người làm ngư nghiệp không?	[] 수산물 연간 판매액 120만원 이상 [] 1년 중 60일 이상 종사 [] Doanh thu bán thủy sản hàng năm từ 1,2 triệu trở lên [] Làm việc từ 60 ngày trở lên trong 1 năm	
④영어(營漁) 이력 ④Kinh nghiệm nghề cá	종사기간 년 (어업 시작 연도 년) 종사형태 [] 전업 [] 겸업 Thời gian làm việc năm (năm bắt đầu làm nghề cá) Hình thức làm việc [] Toàn thời gian [] Kiêm nhiệm	

⑤경영주 외 어업인 ⑤ Người làm ngư nghiệp không phải chủ doanh nghiệp	성명 Họ tên	주민등록번호(외국인등록번호) Số chứng minh thư Hàn(Số đăng ký người nước ngoài)	⑥경영주와의 관계 ⑥Quan hệ với chủ doanh nghiệp	⑦구분 ⑦Phân loại	⑧공동경영주 여부 ⑧Có đồng sở hữu không (0, X) (0, X)
				[] 어업자 [] Người làm ngư nghiệp [] 어업종사자 [] Người làm việc trong ngành ngư nghiệp	

				☐ 어업자 ☐ Người làm ngư nghiệp ☐ 어업종사자 ☐ Người làm việc trong ngành ngư nghiệp	
				☐ 어업자 ☐ Người làm ngư nghiệp ☐ 어업종사자 ☐ Người làm việc trong ngành ngư nghiệp	
				☐ 어업자 ☐ Người làm ngư nghiệp ☐ 어업종사자 ☐ Người làm việc trong ngành ngư nghiệp	

⑨어업현황 및 시설 ⑨Hiện trạng nghề cá và cơ sở vật chất	어업 구분 Phân loại nghề cá		어업 현황(품종 · 종류 등) Hiện trạng nghề cá (loài thủy sản, loại hình, v.v.)		시설 Cơ sở vật chất		
	해수면어업 Đánh bắt vùng nước mặn	정치망어업 Đánh bắt bằng lưới cố định		어업종류: Chủng loại đánh bắt:		구획면적(ha) : Diện tích khu vực (ha):	
		양식업 Nuôi trồng thủy sản	어류: Cá:		양식면적(ha) : Diện tích nuôi trồng (ha):		
			패류: Động vật thân mềm:		양식면적(ha) : Diện tích nuôi trồng (ha):		
			해조류: Tảo biển:		양식면적(ha) : Diện tích nuôi trồng (ha):		
			기타: Khác:		양식면적(ha) : Diện tích nuôi trồng (ha):		
		마을어업 Làng chài		대표품종: Loài thủy sản đại diện:		면허면적(ha) : Diện tích cấp phép (ha):	
		어선 어업	근해 어업 Đánh bắt gần bờ	어업종류: Chủng loại đánh bắt:		어선 수(척) : Số lượng tàu đánh cá (chiếc):	
			연안 어업 Đánh bắt ven bờ	어업종류: Chủng loại đánh bắt:		어선 수(척) : Số lượng tàu đánh cá (chiếc):	
		구획어업 Đánh bắt khu vực		어업종류: Chủng loại đánh bắt:		어선 수(척) : Số lượng tàu đánh cá (chiếc):	
		신고어업 Đánh cá có đăng ký		어업종류: Chủng loại đánh bắt:			
	내수면어업 Đánh bắt cá vùng nước ngọt	양식업 Nuôi trồng thủy sản	어류: Cá:		양식면적(ha) : Diện tích nuôi trồng (ha):		
			갑각류: Các loài giáp xác:		양식면적(ha) : Diện tích nuôi trồng (ha):		
기타: Khác:			양식면적(ha) : Diện tích nuôi trồng (ha):				

		허가어업 Đánh bắt được phép	어업종류: Chủng loại đánh bắt:	어선 수(척): Số lượng tàu đánh cá (chiếc):
		신고어업 Đánh cá có đăng ký	어업종류: Chủng loại đánh bắt:	
	기타어업 Đánh cá khác	관상어양식 Nuôi cá cảnh	대표품종: Loài thủy sản đại diện:	생산면적(㎡): Diện tích sản xuất (m ²)
		소금제조업 Sản xuất muối		생산면적(ha): Diện tích sản xuất (ha)

210mm×297mm[백상지(80g/㎡) 또는 중질지(80g/㎡)]

(5쪽 중 제2쪽)
(Trang 2 trên 5)

2. 양식시설 현황

2. Hiện trạng cơ sở vật chất nuôi trồng

면허· 허가번호 Số giấy phép, cấp phép	어장 소재지 Địa chỉ ngư trường				⑩경영 형태 (자영·임차) ⑩Hình thức kinh doanh(tự kinh doanh, thuê)	⑪면허·허가증상 어장면적(ha) ⑪Diện tích ngư trườngtheo giấy phép, cấp phép (ha)	⑫실제 사용 중인 어장면적(ha) ⑫Diện tích ngư trường sử dụng thực tế(ha)			
	시·도 Thành phố (si), tỉnh (do)	시·군 Thành phố (si), huyện (gun)	읍·면 Thị trấn (eup), xã (myeon)	리·동 지번 Thôn (ri), phường (dong) số			해상 가두리 Khoanh vùng nuôi trồng trên biển	육상수조식 Bể nuôi trên đất liền	축제식 Đắp bờ kê để nuôi thủy sản	기타 Khác

3. 어류양식 생산규모

3. Quy mô sản xuất nuôi trồng

면허· 허가번호 Số giấy phép, cấp phép	⑬양식어종 ⑬Loại thủy sản nuôi trồng	⑭현 양식량(kg) ⑭Số lượng nuôi hiện tại(kg)	⑮지난해 생산 규모 ⑮Quy mô sản xuất năm ngoái		⑯유통정보 (비율, %) ⑯Thông tin phân phối(tỉ lệ, %)	
			생산량(kg) Sản lượng (kg)	생산금액(만원) Giá trị sản xuất (mười nghìn won)	위·공판장 판매 Bán hàng kí gửi, bán chung	기타 Khác

4. 그 밖의 양식 생산규모

4. Quy mô nuôi trồng, sản xuất khác

면허· 허가번호 Số giấy phép, cấp phép	⑰양식품종 ⑰Loại thủy sản nuôi trồng	⑱현 양식량(kg) ⑱Số lượng nuôi hiện tại(kg)	⑲지난해 생산 규모 ⑲Quy mô sản xuất năm ngoái		⑳유통정보 (비율, %) ㉑Thông tin phân phối(ti lệ, %)	
			생산량(kg) Sản lượng (kg)	생산금액(만원) Giá trị sản xuất (mười nghìn won)	위·공판장 판매 Bán hàng kí gửi, bán chung	기타 Khác

5. 어선어업 생산규모

5. Quy mô sản xuất đánh bắt bằng tàu đánh cá

선명 Tên tàu	㉒어선 선적지 ㉒Bến tàu đánh cá		㉒동력구분 ㉒Phân loại động cơ	㉓어업구분 ㉓Phân loại nghề cá	㉔어선톤수 ㉔Trọng tải tàu đánh cá	㉕주요어종 ㉕Loại thủy sản chính	㉖지난해 생산 규모 ㉖Quy mô sản xuất năm trước		㉗유통정보 (비율, %) ㉗Thông tin phân phối(ti lệ, %)	
	시·도 Thành phố (si), tỉnh (do)	시·군 Thành phố (si), huyện (gun)					생산량 (톤) Sản lượng (tấn)	생산금액 (만원) Giá trị sản xuất (mười nghìn won)	위·공판장 판매 Bán hàng kí gửi, bán chung	기타 Khác

(5쪽 중 제3쪽)

(Trang 3 trên 5)

6. 그 밖의 어업(정치망어업, 구획어업, 신고어업, 내수면어업, 관상어양식 및 소금제조업) 생산규모

6. Quy mô sản xuất các loại ngư nghiệp khác (đánh bắt bằng lưới cố định, đánh bắt khu vực, đánh cá có đăng ký, đánh bắt cá vùng nước ngọt, nuôi cá cảnh và sản xuất muối)

면허· 허가· 신고 번호 Số đăng kí giấy phép, cấp phép	㉘대표품종 또는 대표어종 ㉘Loại thủy sản đại diện hoặc loài cá đại diện	㉙지난해 생산 규모 ㉙Quy mô sản xuất năm trước		㉚유통정보(비율, %) ㉚Thông tin phân phối(ti lệ, %)	
		생산량(kg) Sản lượng (kg)	생산금액(만원) Giá trị sản xuất (mười nghìn won)	위·공판장 판매 Bán hàng kí gửi, bán chung	기타 Khác

7. 어업경영 관련 교육 이수

7. Hoàn thành khóa đào tạo liên quan đến kinh doanh ngư nghiệp

성명 Họ tên	③①교육기관 ③①Cơ quan đào tạo	③②교육과정명 ③②Tên khoá đào tạo	③③교육기간 ③③Thời gian đào tạo

8. 후계어업경영인 선정

8. Thông tin lựa chọn người kinh doanh ngư nghiệp kế nhiệm

성명 Họ tên	③④종류 ③④Loại hình	③⑤품종 ③⑤Loài thủy sản	③⑥선정연도 ③⑥Năm lựa chọn

9. 어업에 관련된 융자·보조금 등의 수령

9. Thông tin về việc nhận các khoản vay, trợ cấp, v.v.liên quan đến ngư nghiệp

③⑦지원받은 정책사업명 ③⑦Tên dự án chính sách được hỗ trợ	③⑧면적(㎡) ③⑧Diện tích(㎡)	③⑨톤 ③⑨Tấn	④①총사업비(원) ④①Tổng chi phí dự án (Won)	정부보조금(원) Trợ cấp của chính phủ (Won)	정부융자금(원) Khoản vay chính phủ (Won)	해당연도 Năm được nhận

10. 유기식품의 인증 및 무항생제수산물등의 인증 정보

10. Thông tin chứng nhận thực phẩm hữu cơ và thủy sản không chứa kháng sinh, v.v.

신청자 Người đăng ký	④①인증종류 ④①Loại chứng nhận	④②소재지 ④②Địa chỉ	④③인증면적(㎡) ④③Diện tích chứng nhận(㎡)	대표품종 Loại thủy sản đại diện	④④인증번호 ④④Số chứng nhận

11. 소득, 자산 및 부채 정보(작성 기준일: 전년도 12월 31일)

11. Thông tin về thu nhập, tài sản và nợ (ngày làm căn cứ tính: 31 tháng 12 năm trước)

④⑤어업 소득(만원) ④⑤Thu nhập ngư nghiệp (mười nghìn won)	④⑥어업 외 소득(만원) ④⑥Thu nhập khác (mười nghìn won)	④⑦자산(만원) ④⑦Tài sản (mười nghìn won)	④⑧부채(만원) ④⑧Nợ (mười nghìn won)

「농어업경영체 육성 및 지원에 관한 법률」 제4조 및 같은 법 시행규칙 제3조의2에 따라 어업경영정보의 등록을 신청합니다.

Tôi xin nộp đơn đăng ký thông tin kinh doanh ngư nghiệp theo Điều 4 “Luật Phát triển và hỗ trợ các doanh nghiệp kinh doanh nông ngư nghiệp” và Điều 3-2 Thông tư hướng dẫn Luật này.

년 월 일
Năm tháng ngày

신청인
Người đăng ký

(서명 또는 인)
(Kí tên hoặc đóng dấu)

※ 공동경영주 신청 시 작성 신청인
※ Điền khi đăng ký đồng sở hữu Người đăng ký

(서명 또는 인)
(Kí tên hoặc đóng dấu)

지방해양수산청장 귀하

Kính gửi Giám đốc Sở Đại dương và Thủy sản địa phương

유의사항
Nội dung lưu ý

- ※ 「농어업경영체 육성 및 지원에 관한 법률」 제4조제2항에 따라 어업경영정보는 등록·변경등록일부터 3년간 유효하며, 유효기간이 경과한 경우에는 등록정보가 말소될 수 있습니다.
- ※ Theo khoản 2 Điều 4 “Luật Phát triển và hỗ trợ các doanh nghiệp kinh doanh nông ngư nghiệp”, thông tin kinh doanh ngư nghiệp có hiệu lực trong 3 năm kể từ ngày đăng ký, đăng ký thay đổi, nếu hết thời hạn hiệu lực thông tin đã đăng ký có thể bị huỷ bỏ.
- ※ 거짓이나 그 밖의 부정한 방법으로 어업경영정보를 등록하거나 변경등록을 하는 경우 「농어업경영체 육성 및 지원에 관한 법률」 제6조의2에 따라 등록이 말소되거나 등록정보가 정정될 수 있으며, 같은 법 제31조의2제2항에 따라 500만원 이하의 벌금에 처해질 수 있습니다.
- ※ Trường hợp đăng ký hoặc đăng ký thay đổi thông tin kinh doanh ngư nghiệp không đúng sự thật hoặc gian lận, việc đăng ký có thể bị huỷ hoặc thông tin đã đăng ký có thể bị điều chỉnh theo Điều 6-2 “Luật Phát triển và hỗ trợ các doanh nghiệp kinh doanh nông ngư nghiệp” và có thể bị phạt tiền tối đa 5 triệu won theo khoản 2 Điều 31-2 của Luật này.

(5쪽 중 제4쪽)
(Trang 4 trên 5)

담당 공무원 확인사항 Nội dung cán bộ phụ trách xác nhận	전산시스템 Hệ thống điện tử
<p>신청인의 주민등록표 등본 또는 외국인등록 사실증명, 가족관계등록전산정보, 출입국에 관한 사실증명, 국내거소신고 사실증명</p> <p>Bản sao Giấy đăng ký cư trú của người đăng ký hoặc giấy xác nhận sự thật đăng ký người nước ngoài, thông tin điện tử về đăng ký quan hệ gia đình, giấy xác nhận sự thật liên quan xuất nhập cảnh, giấy xác nhận sự thật khai báo cư trú tại Hàn Quốc</p>	<p>행정정보공동이용시스템 Hệ thống sử dụng chung thông tin hành chính</p>
<p>신청인의 어업현황과 관련한 소재지의 토지대장·임야대장, 건축물대장</p> <p>Sổ đăng ký đất đai, sổ đăng ký đất rừng, sổ đăng ký công trình xây dựng tại địa điểm liên quan đến tình trạng nghề cá của người nộp đơn</p>	
<p>토지 등기사항증명서, 건물 등기사항증명서, 개별공시지가 확인서, 개별주택가격 확인서, 공통주택가격 확인서, 자동차등록원부 및 이륜자동차사용신고필증 등 고정자산 정보</p> <p>Các thông tin về tài sản cố định như giấy chứng nhận đăng ký đất đai, giấy chứng nhận đăng ký công trình xây dựng, giấy xác nhận bảng giá đất riêng lẻ, giấy xác nhận giá nhà ở riêng lẻ, giấy xác nhận giá nhà chung cư, sổ đăng ký xe ô tô, giấy đăng ký sử dụng xe hai bánh, v.v.</p>	
<p>소득금액증명 및 국민기초생활수급자증명서·장애인증명서 등 복지급여 수급정보</p> <p>Thông tin nhận trợ cấp phúc lợi như chứng minh thu nhập, giấy chứng nhận người nhận trợ cấp an sinh xã hội quốc gia, giấy chứng nhận người khuyết tật, v.v.</p>	
<p>어선, 어업인허가, 양식업 및 후계어업경영인 관련 정보</p> <p>Thông tin về tàu đánh cá, giấy phép người làm ngư nghiệp, nuôi trồng thủy sản và người kinh doanh ngư nghiệp kế thừa</p>	<p>수산정보시스템 Hệ thống thông tin thủy sản</p>
<p>수산물위판정보(판매, 중도매인, 위탁인 및 정산 관리 등) 관련 정보</p> <p>Thông tin liên quan đến ký gửi bán sản phẩm thủy sản (bán hàng, người bán buôn, người ký gửi và quản lý thanh toán, v.v.)</p>	<p>수산물유통정보시스템 Hệ thống thông tin phân phối sản phẩm thủy sản</p>
<p>유기식품의 인증 정보 및 무항생제수산물등의 인증 정보</p> <p>Thông tin chứng nhận thực phẩm hữu cơ và thông tin chứng nhận thủy sản không chứa kháng sinh, v.v.</p>	<p>수산물검사정보시스템 Hệ thống thông tin kiểm tra sản phẩm thủy sản</p>

행정정보 공동이용 등에 대한 동의
Đồng ý sử dụng chung thông tin hành chính

신청인은 이 건 업무처리와 관련하여 위의 전산시스템을 이용하여 담당 공무원 확인사항을 확인하는 것에 동의합니다.

Để xử lý các công việc liên quan đến đơn này, tôi đồng ý việc sử dụng hệ thống điện tử trên để kiểm tra nội dung cán bộ phụ trách xác nhận.

- ※ 위 확인사항 중 토지대장, 임야대장, 건축물대장, 토지 등기사항증명서, 건물 등기사항증명서, 개별공시지가 확인서, 개별주택가격 확인서, 공동주택가격 확인서 및 보조금 수령정보는 신청인의 동의 없이 확인할 수 있는 서류임을 알려드립니다.
- ※ Lưu ý trong số các mục xác nhận trên, sổ đăng ký đất đai, sổ đăng ký đất rừng, sổ đăng ký công trình xây dựng, giấy chứng nhận đăng ký đất đai, giấy chứng nhận đăng ký công trình xây dựng, giấy xác nhận bảng giá đất của từng thửa riêng lẻ, giấy xác nhận giá nhà ở riêng lẻ, giấy xác nhận giá nhà chung cư và thông tin nhận trợ cấp là những hồ sơ có thể xác nhận mà không cần sự đồng ý của người đăng ký.
- ※ 신청인이 담당 공무원의 확인에 동의하지 않거나 「전자정부법」 제36조제1항에 따른 행정정보의 공동이용 및 해양수산부가 관리하는 각종 시스템을 통해 확인할 수 없는 경우에는 해당 서류를 신청인이 직접 제출해야 합니다.
- ※ Nếu không đồng ý cho phép cán bộ phụ trách xác nhận hoặc trường hợp không thể xác nhận thông tin thông qua sử dụng chung thông tin hành chính theo khoản 1 Điều 36 “Luật Chính phủ điện tử” hoặc các hệ thống điện tử khác do Bộ Đại dương và Thủy sản quản lý, người đăng ký phải trực tiếp nộp các tài liệu cần thiết.

년 월 일
Năm tháng ngày

경영주

(서명 또는 인)

Chủ doanh nghiệp

(Kí tên hoặc đóng dấu)

경영주 외 어업인

신청인

Người làm ngư nghiệp không phải

(서명 또는 인)

(행정정보 공동이용 동의자)

chủ doanh nghiệp

(Kí tên hoặc đóng dấu)

Người đăng ký

경영주 외 어업인

(Người đồng ý sử dụng chung thông tin hành chính)

Người làm ngư nghiệp không phải

(서명 또는 인)

chủ doanh nghiệp

(Kí tên hoặc đóng dấu)

경영주 외 어업인

Người làm ngư nghiệp không phải

(서명 또는 인)

chủ doanh nghiệp

(Kí tên hoặc đóng dấu)

개인정보의 이용 및 제3자 제공·활용 동의

Đồng ý sử dụng thông tin cá nhân và cung cấp, cho phép sử dụng thông tin cho bên thứ 3

1. 이 신청서에 기재한 신청인의 개인정보를 해양수산부와 그 소속 기관, 지방자치단체, 「공공기관의 운영에 관한 법률」 제4조에 따른 공공기관 (이하 "공공기관"이라 합니다.)의 수산행정지원, 융자·보조금 등의 관리 등 어업경영체 육성 및 지원을 위한 기초자료로 이용하는 것에 동의합니다.
1. Tôi đồng ý với việc thông tin cá nhân của người đăng ký điền trong đơn đăng ký này sẽ được sử dụng làm dữ liệu cơ bản để phát triển và hỗ trợ các doanh nghiệp ngư nghiệp như hỗ trợ hành chính ngư nghiệp, quản lý các khoản vay và trợ cấp, v.v. của Bộ Đại dương và Thủy sản, các tổ chức trực thuộc, chính quyền địa phương và tổ chức công theo Điều 4 của “Luật Quản lý tổ chức công” (sau đây gọi là “tổ chức công”).
- [] 동의 [] 거부
[] Đồng ý [] Từ chối
2. 이 신청서에 기재한 신청인의 개인정보를 이용하여 해양수산부와 그 소속 기관, 지방자치단체, 공공기관으로부터 어업경영정보의 등록·변경등록, 수산보조금 정보, 그 밖의 행정정보를 문자 메시지 및 우편으로 받아보는 것에 동의합니다.
2. Tôi đồng ý với việc thông tin cá nhân của người đăng ký điền trong đơn đăng ký này sẽ được sử dụng để nhận thông tin về đăng ký, đăng ký thay đổi thông tin kinh doanh ngư nghiệp, các khoản vay, trợ cấp ngư nghiệp, thông tin hành chính khác từ Bộ Đại dương và Thủy sản, các tổ chức trực thuộc, chính quyền địa phương và tổ chức công qua tin nhắn và đường bưu điện.
- [] 동의 [] 거부
[] Đồng ý [] Từ chối
3. 이 신청서에 기재한 신청인의 개인정보를 수산업에 관련된 융자·보조금 등의 지급대상자 심사, 보조금 등의 부정·중복 지원 방지 등을 위한 확인 자료로 활용하는데 동의합니다.
3. Tôi đồng ý với việc thông tin cá nhân của người đăng ký điền trong đơn đăng ký này được sử dụng làm dữ liệu xác minh để thẩm định đăng ký người nhận các khoản vay và trợ cấp liên quan đến ngành thủy sản, đồng thời ngăn chặn việc đăng ký trợ cấp gian lận hoặc trùng lặp, v.v.
- [] 동의 [] 거부
[] Đồng ý [] Từ chối
4. 이 신청서에 기재한 신청인의 개인정보를 「농어업경영체 육성 및 지원에 관한 법률」 제5조에 따른 등록정보의 확인을 위해 관계 중앙행정 기관, 지방자치단체, 관할 세무서, 공공기관, 「수산업협동조합법」 제2조제5호에 따른 수산업협동조합중앙회와 그 회원조합에 제공하고, 종합소득, 복지급여액, 면세유류 배정정보 등 등록정보와 관련된 개인정보를 제공받아 활용하는 것에 동의합니다.
4. Tôi đồng ý cung cấp thông tin cá nhân của người đăng ký điền trong đơn đăng ký này cho các cơ quan hành chính trung ương, chính quyền địa phương, cơ quan thuế có thẩm quyền, tổ chức công có liên quan để xác nhận thông tin đăng ký theo Điều 5 “Luật Phát triển và hỗ trợ các doanh nghiệp kinh doanh nông ngư nghiệp”, cung cấp cho Liên đoàn Hợp tác xã Thủy sản Quốc gia và các hợp tác xã thành viên theo điểm 5 Điều 2 “Luật Hợp tác xã Thủy sản”, tiếp nhận và sử dụng thông tin cá nhân liên quan đến thông tin đăng ký như tổng thu nhập, số tiền trợ cấp phúc lợi, thông tin phân bổ nhiên liệu miễn thuế, v.v.
- [] 동의 [] 거부
[] Đồng ý [] Từ chối

- ※ 위 개인정보 수집·이용 및 제공 동의는 **어업경영체 등록이 말소되는 날까지 유효**하며(등록정보를 변경하는 경우에도 동일합니다) 등록말소 후에도 해양수산부, 지방자치단체가 보조금 등 수혜 정보 관리 등을 위해 위 개인정보를 보유·이용할 수 있습니다.
- ※ 동의 thu thập, sử dụng và cung cấp thông tin cá nhân ở trên **có hiệu lực cho đến ngày huỷ đăng ký doanh nghiệp kinh doanh ngư nghiệp** (áp dụng tương tự đối với thay đổi thông tin đăng ký) và Bộ Đại dương và Thủy sản, chính quyền địa phương có thể lưu trữ và sử dụng thông tin cá nhân trên để quản lý thông tin về các quyền lợi như trợ cấp ngay cả sau khi huỷ đăng ký.
- ※ 위 개인정보 수집·이용 및 제공에 관한 동의는 거부할 수 있습니다. 다만, 동의하지 않을 경우 「**농어업경영체 육성 및 지원에 관한 법률**」 제4조에 따른 **용자·보조금의 지원이나 맞춤형 행정지원 및 안내 서비스 제공, 다른 법률에 따른 어업인에 대한 지원 등이 제한될 수** 있습니다.
- ※ Có thể từ chối đồng ý về việc thu thập, sử dụng và cung cấp thông tin cá nhân trên. Tuy nhiên, nếu không đồng ý, có thể bị hạn chế **đăng ký các khoản vay và trợ cấp, hỗ trợ hành chính nông nghiệp tùy chỉnh, cung cấp dịch vụ hướng dẫn** theo Điều 4 của “**Luật Phát triển và hỗ trợ các doanh nghiệp kinh doanh nông ngư nghiệp**” và hạn chế hỗ trợ đối với người làm ngư nghiệp theo các Luật khác.

		Năm	월	일
			tháng	ngày
신청인 (개인정보 이용·제공·활용 동의자) Người đăng ký (Người đồng ý sử dụng, cung cấp, cho phép sử dụng thông tin cá nhân)	경영주 Chủ doanh nghiệp	(서명 또는 인) (Kí tên hoặc đóng dấu)		
	경영주 외 어업인 Người làm ngư nghiệp không phải chủ doanh nghiệp	(서명 또는 인) (Kí tên hoặc đóng dấu)		
	경영주 외 어업인 Người làm ngư nghiệp không phải chủ doanh nghiệp	(서명 또는 인) (Kí tên hoặc đóng dấu)		
	경영주 외 어업인 Người làm ngư nghiệp không phải chủ doanh nghiệp	(서명 또는 인) (Kí tên hoặc đóng dấu)		

유의사항

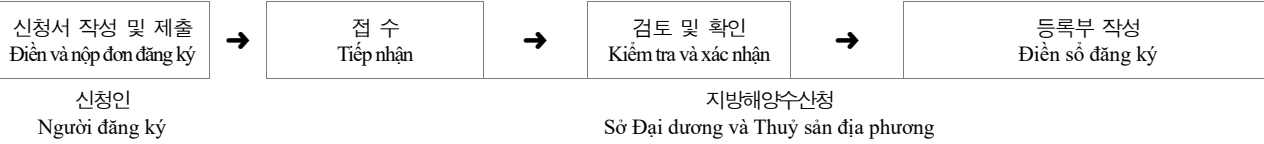
Nội dung lưu ý

- * 「농어업경영체 육성 및 지원에 관한 법률」 제8조에 따라 어업경영정보를 등록하지 않은 어업경영체와 등록정보의 수정 등을 하지 않은 어업경영체에 대해서는 어업경영체의 육성 및 소득 안정 등을 위한 각종 지원의 전부 또는 일부가 제한될 수 있습니다.
- * Theo Điều 8 “Luật Phát triển và hỗ trợ các doanh nghiệp kinh doanh nông ngư nghiệp”, các doanh nghiệp ngư nghiệp chưa đăng ký thông tin kinh doanh ngư nghiệp hoặc chưa sửa đổi thông tin đăng ký có thể bị hạn chế toàn bộ hoặc một phần các hỗ trợ để phát triển và ổn định thu nhập cho doanh nghiệp kinh doanh ngư nghiệp.
- * 이 신청서에 작성한 어업경영정보는 「농어업경영체 육성 및 지원에 관한 법률」 제7조에 따라 보호를 받으며, 어업경영체 육성 및 지원 목적 외의 용도로 사용되지 않습니다.
- * Thông tin kinh doanh ngư nghiệp được cung cấp trong đơn này được bảo vệ theo Điều 7 “Luật Phát triển và hỗ trợ các doanh nghiệp kinh doanh nông ngư nghiệp” và sẽ không được sử dụng cho các mục đích khác ngoài mục đích phát triển và hỗ trợ các doanh nghiệp kinh doanh ngư nghiệp.

(5쪽 중 제5쪽)
(Trang 5 trên 5)

처리절차

Quy trình xử lý



작성방법

Cách điền đơn

- ① 란의 경영주인 어업인은 경영과 의사결정 주체로 일반적으로 어업 허가·면허·신고어업을 취득하여 어업에 종사하는 사람 또는 임차인을 말합니다.
- Mục ① Người làm ngư nghiệp là chủ doanh nghiệp đề cập đến cá nhân hoặc bên thuê đã có giấy phép, được cấp phép hoặc đã đăng ký đánh bắt và làm việc trong ngành ngư nghiệp với tư cách người quản lý và ra quyết định.
- * 성명과 주민(외국인)등록번호, 전화번호, 휴대전화번호, 팩스 및 전자우편을 적고, 사업장명은 있는 경우에만 적습니다.
- * Điền họ tên, số chứng minh thư Hàn (số đăng ký người nước ngoài), số điện thoại, số động, fax và e-mail, chỉ điền tên địa điểm kinh doanh nếu có.

②란의 주소는 주민등록지(외국인인 경우에는 신고 거주지)를 기준으로 적되 주민등록지와 실제 거주지가 다른 경우에는 실제 거주지 주소를 적습니다.

Мục ② Địa chỉ điền theo địa chỉ đăng ký cư trú (địa chỉ đăng ký cư trú nếu là người nước ngoài), nếu địa chỉ đăng ký thường trú khác với nơi cư trú thực tế, điền địa chỉ cư trú thực tế.

③란은 어업인에 해당되는 항목에 대해 모두 []칸에 √ 표시를 합니다.

Мục ③ đánh dấu √ vào tất cả các ô [] áp dụng cho người làm ngư nghiệp.

④란의 어업 시작 연도는 어업 면허·허가·신고 중 최초로 시작한 어업을 기준으로 적습니다.

Мục ④ Năm bắt đầu nghề cá điền dựa trên hoạt động nghề cá đầu tiên trong giấy phép, cấp phép, đăng ký nghề cá.

⑤란은 경영주를 제외한 어업인을 적습니다.

Мục ⑤ điền người là ngư nghiệp không phải chủ doanh nghiệp.

* 어업인의 요건은 어업경영을 통한 수산물의 연간 판매액이 120만원 이상인 사람 또는 1년 중 60일 이상 어업에 종사하는 사람을 기준으로 합니다.

* Các yêu cầu đối với người làm ngư nghiệp áp dụng cho người có doanh thu thủy sản hàng năm từ kinh doanh ngư nghiệp từ 1,2 triệu won trở lên hoặc người làm việc trong ngành ngư nghiệp từ 60 ngày trở lên 1 năm.

⑥란은 배우자, 부, 모, 자, 자부, 사위, 시부, 시모, 형제 또는 자매 등으로 적으며, 그 외에는 동거인으로 작성합니다.

Мục ⑥ điền vợ/chồng, cha, mẹ, con ruột, con dâu, con rể, bố chồng, mẹ chồng, anh em, chị em, v.v. hoặc điền người sống chung đối với các trường hợp khác.

⑦란은 「수산업법」 제2조제13호·제14호에 따라 해당되는 []칸에 √ 표시를 합니다.

Мục ⑦ đánh dấu √ vào [] tương ứng theo điểm 13, điểm 14 Điều 2 “Luật Thủy sản”

⑧란은 ⑤ 경영주 외의 어업인란 중 ⑥ 경영주와의 관계란에 ‘배우자’로 기입한 경영주 외 어업인이 공동경영주로 등록을 희망하는 경우 0, 희망하지 않는 경우 X로 표시합니다.

Мục ⑧, nếu người làm ngư nghiệp không phải chủ doanh nghiệp trong mục ⑤ Người làm ngư nghiệp không phải chủ doanh nghiệp đã điền

“vợ/chồng” trong mục ⑥ Quan hệ với chủ doanh nghiệp mong muốn đăng ký đồng sở hữu thì điền O, không muốn đăng ký thì điền X.

⑨란은 어업현황 및 시설에 대하여 해당되는 모든 사항을 전부 적습니다.

Мục ⑨ điền tất cả các thông tin liên quan về hiện trạng nghề cá và cơ sở vật chất.

1) 정치망어업은 「수산업법 시행령」 제7조에 따른 정치망어업의 종류 및 구획면적을 적습니다.

1) Mục đánh bắt bằng lưới cố định, điền loại hình và diện tích đánh bắt bằng lưới cố định theo Điều 7 “Nghị định hướng dẫn Luật Thủy sản”.

2) 양식업(해수면 및 내수면)과 마을어업은 대표품종(아래 ㉔란 및 ㉕란의 작성 예시에 따른 대표품종을 말합니다)과 어장면적(양식면적 또는 면허면적)을 적습니다.

2) Mục nuôi trồng thủy sản (nước mặn và nước ngọt) và làng chài điền loài thủy sản đại diện (loài thủy sản đại diện theo ví dụ điền ở mục ㉔ và ㉕ bên dưới) và diện tích ngư trường (diện tích nuôi trồng hoặc diện tích cấp phép).

3) 해수면 어선어업 중 근해어업은 어업종류(「수산업법 시행령」 제24조제1항에 따른 근해어업의 종류)와 어선 수를 적습니다.

3) Đối với hoạt động đánh bắt xa bờ trong mục đánh bắt bằng tàu đánh cá ở vùng nước mặn, điền loại hình đánh bắt (loại hình đánh bắt gần bờ theo khoản 1 Điều 24 “Nghị định hướng dẫn Luật Thủy sản”) và số lượng tàu đánh cá.

4) 해수면 어선어업 중 연안어업은 어업종류(「수산업법 시행령」 제25조제1항에 따른 연안어업의 종류)와 어선 수를 적습니다.

4) Đối với hoạt động đánh bắt ven bờ trong mục đánh bắt bằng tàu đánh cá ở vùng nước mặn, điền loại hình đánh bắt (loại hình đánh bắt ven bờ theo khoản 1 Điều 25 “Nghị định hướng dẫn Luật Thủy sản”) và số lượng tàu đánh cá.

5) 해수면 중 구획어업은 어업종류(「수산업법 시행령」 제26조제1항에 따른 구획어업의 종류)와 어선 수를 적습니다.

5) Đối với hoạt động đánh bắt khu vực trong vùng nước mặn, điền loại hình đánh bắt (loại hình đánh bắt khu vực theo khoản 1 Điều 26 “Nghị định hướng dẫn Luật Thủy sản”) và số lượng tàu đánh cá.

6) 해수면 신고어업은 「수산업법 시행령」 제29조제1항에 따른 신고어업의 종류를 적고, 내수면 신고어업은 「내수면어업법 시행령」 제9조 제1항에 따른 신고어업의 종류를 적습니다.

6) Đối với đánh bắt có đăng ký ở vùng nước mặn, điền loại hình đánh bắt đăng ký theo khoản 1 Điều 29 “Nghị định hướng dẫn Luật Thủy sản” và đối với đánh bắt có đăng ký ở vùng nước ngọt, điền loại hình đánh bắt đăng ký theo khoản 1 Điều 9 “Nghị định hướng dẫn Luật Ngư nghiệp vùng nước ngọt”.

7) 내수면 허가어업은 「내수면어업법」 제9조제1항에 따른 허가어업의 종류 및 어선 수를 적습니다.

7) Đối với đánh bắt được cấp phép ở vùng nước ngọt, điền loại hình đánh bắt được phép và số lượng tàu đánh cá theo khoản 1 Điều 9 “Luật Ngư nghiệp vùng nước ngọt”.

8) 관상어양식은 대표품종과 생산면적을 적습니다.

8) Đối với nuôi cá cảnh, điền giống đại diện và diện tích sản xuất đại diện.

9) 소금제조업은 생산면적을 적습니다.

9) Đối với sản xuất muối điền diện tích sản xuất.

⑩란은 양식업의 경영 형태를 자영 또는 임차로 구분하여 적습니다.

Мục ⑩ điền hình thức kinh doanh ngành nuôi trồng thủy sản là tự kinh doanh hoặc thuê.

- 자영 : 본인 소유의 양식장에서 수산물을 양식하는 형태

- Tự kinh doanh : Hình thức nuôi trồng thủy sản trong trang trại nuôi trồng thuộc sở hữu riêng

* 다만, 배우자 등 동일 세대 구성원이 소유한 양식장을 경영하는 경우에는 "자영"으로 적습니다.

* Tuy nhiên, nếu kinh doanh trang trại nuôi trồng thuộc sở hữu của thành viên trong hộ gia đình như vợ/chồng, điền là “tự kinh doanh”.

- 임차 : 타인 소유의 어업권을 임차하여 수산물을 양식하는 형태

- Cho thuê : Hình thức nuôi trồng thủy sản bằng cách thuê quyền khai thác thuộc sở hữu của người khác

⑪란은 해당 양식업 면허·허가증 상의 어장면적을 적습니다.

Мục ⑪ điền diện tích ngư trường trên giấy phép, cấp phép nuôi trồng thủy sản liên quan.

⑫란은 실제 양식에 사용하고 있는 어장면적을 적습니다.

Мục ⑫ điền diện tích ngư trường đang sử dụng nuôi trồng thực tế.

⑬, ⑰란은 양식하는 어종 또는 품종을 적습니다. 이 경우 아래 ㉔란 및 ㉕란의 작성 예시에 따라 적습니다.

Мục ⑬, ⑰ điền loài hoặc giống cá đang nuôi. Trong trường hợp này, điền theo ví dụ ở mục ㉔ và ㉕ bên dưới.

⑭, ⑱란은 등록신청일 현재 기준으로 양식량을 적습니다.

Мục ⑭, ⑱ điền số lượng nuôi trồng tính đến ngày đăng ký.

⑮, ⑲, ㉔, ㉕란의 생산량 및 생산금액은 지난해 1년간(1. 1. ~ 12. 31.) 생산한 것을 적습니다.

Sản lượng và giá trị sản xuất ở mục ⑮, ⑲, ㉔, ㉔ điền các sản phẩm sản xuất trong 1 năm qua (1. 1. ~ 12. 31.).

⑮, ⑲, ㉔, ㉔란은 위탁 · 공판장을 통해 위탁 판매한 비율과 그 밖에 수집상 또는 직거래 등으로 판매한 비율을 적습니다.

Mục ⑮, ⑲, ㉔, ㉔ điền tỷ lệ bán hàng ký gửi thông qua bán hàng ký gửi, bán chung và tỷ lệ bán hàng thông qua đầu mối hoặc giao dịch trực tiếp.

㉔란은 어선이 등록된 선적지를 적습니다.

Mục ㉔ điền bến tàu đánh cá mà tàu đánh cá đã đăng ký.

㉔란은 동력 또는 무동력으로 구분하여 적습니다.

Mục ㉔ điền phân loại tàu có động cơ hoặc không có động cơ.

㉔란은 연안, 근해, 정지망 또는 내수면 등으로 구분하여 적습니다.

Mục ㉔ điền theo phân loại ven bờ, gần bờ, lưới cổ định hoặc nước ngọt, v.v.

㉔란은 선박원부에 등재된 톤수를 적습니다.

Mục ㉔ điền trọng tài đăng ký trong sổ đăng ký tàu.

㉔란의 주요어종, ㉔란의 대표품종 또는 대표어종은 아래의 작성 예시에 따라 적습니다.

Mục ㉔ Loài cá chính, ㉔ Loài thủy sản đại diện hoặc loài cá đại diện điền theo ví dụ điền dưới đây.

- 작성 예시

- Ví dụ điền

가. 양식업

a. Nuôi trồng thủy sản

- 패류: 전복, 굴, 바지락, 꼬막, 홍합, 피조개
- Động vật thân mềm: Bào ngư, hàu, nghêu, sò huyết, vẹm, sò lông
- Hải sản: 김, 미역, 다시마, 톳, 멍게, 미더덕
- Tảo biển: Lá kim, rong biển, tảo bẹ, tảo hijiki, dứa biển, hải tiêu
- 어류: 새우, 도미, 넙치, 볼락, 복어, 전어
- Cá: Tôm, cá tráp, cá bơn, cá đá, cá nóc, cá mòi cò chám

나. 어선어업: 가자미, 갈치, 고등어, 꽁치, 넙치, 농어, 돔, 대구, 멸치 등

b. Đánh bắt bằng tàu đánh cá: Cá bơn, cá hổ, cá thu, cá thu đao, cá bết, cá vược, cá tráp, cá tuyết, cá cơm, v.v.

다. 내수면어업: 장어, 쏘가리, 잉어, 송어, 다슬기, 미꾸라지, 자라

c. Đánh bắt cá vùng nước ngọt: Lươn, cá quýt, cá chép, cá hồi, ốc nước ngọt, cá chạch, ba ba

㉔란은 교육을 시행한 기관명을 적습니다.

Mục ㉔ điền tên cơ quan đã tổ chức đào tạo.

㉔란은 이수한 어업경영 관련 직업 · 전문 교육과정명을 적습니다.

Mục ㉔ điền tên khóa đào tạo nghề nghiệp, chuyên môn liên quan đến kinh doanh ngư nghiệp đã hoàn thành.

㉔란은 교육 받은 기간을 연월일로 표시합니다.(예: 2016. 3. 8. ~ 2016. 5. 15.)

Mục ㉔ điền năm tháng ngày đào tạo.(Ví dụ: 2016. 3. 8. ~ 2016. 5. 15.)

㉔란은 후계어업경영인으로 선정 당시 전업경영인 또는 선도우수경영인 등으로 구분되는 경우 그 종류를 적습니다.

Mục ㉔ điền loại hình tương ứng với phân loại là người quản lý toàn thời gian hoặc người quản lý xuất sắc hàng đầu tại thời điểm lựa chọn người làm ngư nghiệp kế thừa.

㉔란은 후계어업경영인으로 선정 당시 대표적인 품종을 적습니다.

Mục ㉔ điền loài thủy sản đại diện tại thời điểm lựa chọn người làm ngư nghiệp kế thừa.

㉔란은 후계어업경영인으로 선정된 연도를 적습니다.

Mục ㉔ điền năm lựa chọn người làm ngư nghiệp kế thừa.

㉔란은 지원받은 수산사업 정책명을 적습니다.

Mục ㉔ điền tên chính sách hỗ trợ được nhận.

㉔란은 정책자금과 관련된 양식장 등이 있을 경우 면적을 적습니다.

Mục ㉔ điền diện tích nếu có trang trại nuôi trồng liên quan đến vốn chính sách.

㉔란은 어선관련 지원 사업 등의 어선통수를 적습니다.

Mục ㉔ điền trọng tài đánh cá đối với các dự án hỗ trợ liên quan đến tàu đánh cá, v.v.

㉔란은 자기부담금, 정부보조금 및 정부융자금을 포함한 총사업비를 적습니다.

Mục ㉔ điền tổng chi phí dự án, bao gồm các khoản cá nhân tự chi trả, trợ cấp của chính phủ và các khoản vay chính phủ.

㉔란은 유기식품 또는 무항생제수산물 등으로 적습니다.

Mục ㉔ điền các loại thực phẩm hữu cơ hoặc thủy sản không chứa kháng sinh.

㉔란은 인증과 관련된 양식장 및 시설 등의 소재지를 적습니다.

Mục ㉔ điền địa chỉ của trang trại nuôi trồng và cơ sở vật chất liên quan đến chứng nhận.

㉔란은 인증과 관련된 양식장 등의 인증면적을 적습니다.

Mục ㉔ điền diện tích chứng nhận của trang trại nuôi trồng liên quan đến chứng nhận.

㉔란은 인증서상의 인증번호를 적습니다.

Mục ㉔ điền số chứng nhận trên giấy chứng nhận.

㉔란은 지난해 1년간 자기의 어업 소득과 세대원 중 어업인의 어업 소득을 합산한 것을 적습니다.

Mục ㉔ điền tổng thu nhập từ ngư nghiệp của bản thân và thu nhập từ ngư nghiệp của người làm ngư nghiệp trong hộ gia đình trong 1 năm qua.

* 어업 소득: 어업경영 결과로 얻은 총수익

* Thu nhập từ ngư nghiệp: Tổng lợi nhuận từ được từ hoạt động kinh doanh ngư nghiệp

㉔란은 지난해 1년간 자기의 어업 소득 외 소득과 세대원 중 어업인의 어업 외 소득을 합산한 것을 적습니다.

Mục ㉔ điền tổng thu nhập khác của bản thân và thu nhập khác của người làm ngư nghiệp trong hộ gia đình trong 1 năm qua.

* 어업 외 소득: 겸업 소득, 임대료, 배당금, 이자 및 유가증권 매매차익 등

* Thu nhập khác: Thu nhập từ công việc kiêm nhiệm, tiền cho thuê, cò tức, tiền lãi, lợi nhuận từ giao dịch chứng khoán, v.v.

㉔란은 전년도 12월 31일 기준 자기의 자산과 세대원 중 어업인의 자산을 합산한 것을 적습니다.

Mục ㉔ điền tổng tài sản của bản thân và tài sản của người làm ngư nghiệp trong hộ gia đình cho đến ngày 31 tháng 12.

* 자산: 토지, 건물, 선박, 기계 · 기구, 금융자산, 미처분 수산물, 사용중인 어업용 자재 및 미사용 구입자재 등 총액

* Tài sản: Tổng số tiền bao gồm đất đai, công trình xây dựng, tàu thuyền, máy móc thiết bị, tài sản tài chính, thủy sản chưa xử lý, nguyên liệu đánh bắt đang sử dụng và nguyên liệu mua chưa sử dụng, v.v.

㉔란은 전년도 12월 31일 기준 자기의 부채와 세대원 중 어업인의 부채를 합산한 것을 적습니다.

Mục ㉔ điền tổng nợ của bản thân và nợ của người làm ngư nghiệp trong hộ gia đình cho đến ngày 31 tháng 12.

* 부채: 차입금, 미지급금 및 선수금 등

* Nợ: Các khoản vay, phải trả và tạm ứng, v.v.
